

**SP-ITC****BIỆU CƯỚC DỊCH VỤ TẠI CẢNG SP-ITC - DÀNH CHO HẰNG TÀU NỘI ĐỊA**

Thời gian áp dụng: từ 00 giờ ngày 01/02/2026

Phạm vi áp dụng: Hàng Tàu Nội địa

Áp dụng cho: Hàng Container

\*\*\* Giá đã bao gồm 8% VAT

**A. DỊCH VỤ CUNG CẤP CHO TÀU TẠI CẦU TÀU**

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỊCH VỤ				
			16				
1	Phí cầu bến	VND / GT / giờ					
2	Phí buộc / còi dây neo tàu	VND / Lần buộc-còi	GT < 500T	500 < GT ≤ 1.000T	1.001 < GT ≤ 4.000T	4.001 < GT ≤ 10.000T	10.001 < GT ≤ 15.000T
			275.400	448.200	745.200	993.600	1.117.800
			GT > 15.000T				
			1.490.400				
3	Phí lai đất hỗ trợ tàu cập/rời bến	VND/ Lượt	500 ≤ HP < 800	800 ≤ HP < 1300	1300 ≤ HP < 1800	1800 ≤ HP < 2200	2200 ≤ HP < 3000
			4.536.000	8.532.000	10.584.000	13.176.000	15.444.000
			3000 ≤ HP < 4000	4000 ≤ HP < 5000	HP > 5000		
			16.740.000	20.952.000	31.752.000		
4	Phí đóng (hoặc mở) nắp hầm hàng	VND/ Hầm x lần	GT ≤ 5.000T	5.000 < GT ≤ 10.000T	GT > 10.000T		
4.1	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại boong		200.880	352.080	583.200		
4.2	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ		402.840	704.160	1.006.560		
5	Phí xử lý rác thải (Khối lượng ≤ 3 m <sup>3</sup> / lần)						
5.1	Rác thải sinh hoạt	VND/ lần	756.000				
5.2	Rác thải nguy hại	VND / m <sup>3</sup>	Theo thỏa thuận				
5.3	Nước thải nguy hại						
6	Phí cung cấp nước ngọt cho tàu		62.640				

**B. DỊCH VỤ XẾP DỠ TẠI CẦU TÀU**

Đơn vị tính: VND/Cont

STT	TÊN DỊCH VỤ	PHƯƠNG ÁN LAM HÀNG	CONTAINER KHO			CONTAINER LẠNH	
			20'	40'	45'	20'	40' & 45'
<b>I - BIỂU CƯỚC XẾP / DỠ CONTAINER HÀNG</b>							
1	Phí xếp/ dỡ container hàng thường	Tàu/Sà lan ↔ Bãi	461.160	677.160	1.015.200	461.160	677.160
2	Phí xếp/ dỡ container hàng nguy hiểm (IMDG)	Tàu/Sà lan ↔ Bãi	- Phụ thu: +50% theo đơn giá đối với hàng thông thường				
3	Phí xếp/ dỡ container hàng quá khổ, quá tải (OOG I, II,III/BBK)	Tàu/Sà lan ↔ Bãi	- OOG I: Phụ thu +100% cho đơn giá đối với hàng thông thường				
			- OOG II: Phụ thu +100% cho đơn giá đối với hàng OOG I				
			- OOG III/BBK: Thỏa Thuận				
			- OOG + IMDG: Tổng phụ thu của container OOG + IMDG				
<b>II - BIỂU PHÍ XẾP / DỠ CONTAINER RỘNG</b>							
1	Phí xếp/ dỡ container rộng thông thường	Tàu/Sà lan ↔ Bãi	235.440	357.480	537.840	235.440	357.480
2	Phí xếp/ dỡ container rộng chỉ định	Tàu/Sà lan ↔ Bãi	ÁP DỤNG THEO QUY ĐỊNH ĐẶC BIỆT VỀ CONTAINER RỘNG (HẠNG MỤC V.2)				
<b>III - BIỂU PHÍ XẾP / DỠ CONTAINER HÀNG TRUNG CHUYÊN</b>							
<b>IV - BIỂU PHÍ ĐÀO CHUYỂN CONTAINER BẢNG CẦU BỜ</b>							
75% ĐƠN GIÁ MỤC I							
1	Phí đảo chuyển trên boong (01 lần nâng hạ)		461.160	677.160	1.015.200	461.160	677.160
2	Phí đảo chuyển qua cầu tàu (02 lần nâng hạ)		691.740	1.015.740	1.522.800	691.740	1.015.740
3	Phí xếp/dỡ container Flatrack đã được bố trí		461.160	677.160	-	-	-
4	Phí tháo gỡ chằng buộc hàng hóa		THEO THỎA THUẬN				
Phí tháo gỡ chằng buộc hàng hóa dựa trên công việc cụ thể (Áp dụng cho container OOG, UC)							
5	Phí cắm/ rút điện cho container lạnh trên tàu thực hiện theo yêu cầu.		125.280				
6	Phí kiểm đếm container xếp / dỡ		21.600				
<b>V - CÁC QUY ĐỊNH VỀ CONTAINER HIỆN HÀNH TẠI SP-ITC</b>							
<b>QUI ĐỊNH VỀ HÀNG OOG 1, 2, IMDG</b>							
1.1	OOG I nằm trong quy định OOG của Cảng SP-ITC là container out-gauge hoặc OOG có VGM không vượt quá 40 Tấn, có thể xếp dỡ và vận chuyển bằng các thiết bị thông thường (không sử dụng thiết bị xếp dỡ chuyên dụng hoặc đặc biệt)						
1.2	OOG II nằm trong quy định OOG của Cảng SP-ITC là container out-gauge hoặc OOG có VGM không vượt quá 45 Tấn, khi xếp dỡ phải sử dụng thiết bị hỗ trợ xếp dỡ hoặc thực hiện các tác nghiệp đặc biệt, container chuyên dụng chứa hàng hóa giá trị cao						
1.3	Container IMDG là container chứa hàng nguy hiểm						
1.4	Container hàng chuyên dụng (là các container tank, flatrack, platform, open-top) có chứa hàng hóa không vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn và trọng lượng không vượt quá 40 tấn.						
<b>QUI ĐỊNH ĐẶC BIỆT VỀ CONTAINER RỘNG</b>							
2.1	* <b>TRƯỜNG HỢP CONTAINER RỘNG ĐẶC BIỆT (OPENTOP, FLATRACK, TANK,...)</b> , đơn giá xếp / dỡ tính bằng Container Rộng thông thường + phụ thu như sau : - Tác nghiệp Tàu/Sà lan ↔ Bãi : Phụ thu +50% đơn giá container rộng thông thường. - Tác nghiệp Xe ↔ Bãi: Phụ thu +100% đơn giá container rộng thông thường.						
	** <b>TRƯỜNG HỢP CONTAINER FLATRACK XẾP CHỖ THÀNH BỐ ĐƯỢC TÍNH NHƯ SAU:</b> - Bó container flatrack bó từ 02 container chồng lên nhau: Phí nâng/hạ được tính bằng phí nâng / hạ container hàng thường. - Bó container flatrack bó từ 03 container chồng lên nhau: Phí nâng / hạ tại bãi được tính bằng phí nâng / hạ container hàng OOG 1						
2.2	Trường hợp Container rộng được xếp dỡ 01 lần phục vụ nhiều công việc gồm sửa chữa, PTI, phục vụ ráp thanh treo,...: Cước xếp dỡ được tính cho công đoạn có đơn giá cao nhất						
2.3	<b>ĐỐI VỚI CONTAINER CẤP CHỈ ĐỊNH SỞ:</b> - Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rộng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng. - Quy định về thời gian để Cảng thực hiện cấp chỉ định (nếu số lượng đảo chuyển thực tế): + Dưới 10 container: Cảng cấp ngay khi nhận được yêu cầu. + Từ 10 - 20 container: Cảng cấp sau 24 giờ khi nhận được yêu cầu. + Từ 21 - 30 container: Cảng cấp sau 48 giờ khi nhận được yêu cầu. + Từ 31 - 40 container: Cảng cấp sau 72 giờ khi nhận được yêu cầu. + Trên 40 container: Cảng thông nhất với hãng tàu/Khách hàng về thời gian cấp Rỗng.						
	<b>QUY ĐỊNH ĐƠN GIÁ CẤP CONTAINER CHỈ ĐỊNH:</b> + Trường hợp container được Hãng tàu gửi thông báo cho Cảng ngay thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý Cảng: <b>Đơn giá rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường.</b> + Trường hợp container được Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho Cảng hoặc gửi thông báo cho Cảng sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng: <b>Đơn giá cấp rỗng chỉ định tính tăng thêm 50% so với container rỗng thông thường.</b>						
	+ Trường hợp container rỗng Khách hàng đưa về Cảng SP-ITC sửa chữa để xuất khẩu lên tàu hoặc đóng hàng tại Cảng. Trường hợp hãng tàu chuyển đổi mục đích sử dụng khác sau khi sửa chữa, Cảng sẽ thu phí chuyển đổi mục đích container rỗng (Bảng C - Mục II.3)						
	- Không áp dụng phụ phí cấp chỉ định số đối với container bồn (Tank).						
3	<b>ĐỐI VỚI CÁC CONTAINER LẠNH CHỨA HÀNG KHÔNG CẮM ĐIỆN:</b> phí xếp dỡ sẽ được tính như đối với container hàng lạnh thông thường hoặc IMDG theo hàng hóa lưu trong container						
4	<b>ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG HẠ BÃI CHỜ XUẤT TÀU Ở CẢNG,</b> nếu không xuất tàu mà được lấy ra khỏi Cảng theo yêu cầu Khách hàng, Cảng thu như giao nhận/rút ruột container hàng nhập lên phương tiện của Khách hàng cộng với Cước Đảo Chuyển theo quy định tại Bảng E - Mục 10						

<b>C. DỊCH VỤ LIÊN QUAN BÀI</b>							Đơn vị tính: VND/Cont	
<b>QUY ĐỊNH VỀ CÁCH TÍNH PHÍ LƯU BÀI:</b>								
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian miễn lưu bãi được quy định tại Bảng C.III</li> <li>- Thời gian tính phí lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn lưu bãi</li> <li>- Thời gian lưu bãi thực tế là tổng thời gian lưu bãi tại Cảng tính từ ngày container nhập vào bãi đến ngày container được xuất khỏi bãi.</li> <li>- Nếu thời gian miễn phí lưu bãi từng và ngày nghỉ lễ thì việc miễn giảm lưu bãi sẽ được áp dụng theo các chính sách riêng của Cảng về ngày nghỉ lễ.</li> <li>- Container đã hạ bãi chờ xuất tàu nhưng được khách hàng yêu cầu rút khỏi cảng sẽ không được áp dụng thời gian miễn phí lưu bãi.</li> </ul>								
<b>I- ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG</b>		<b>PHƯƠNG ÁN LẮM HÀNG</b>	<b>CONTAINER KHÔ</b>			<b>CONTAINER LẠNH</b>		
			20'	40'	45'	20'	40' & 45'	
<b>1 Đối với container hàng thông thường</b>								
1.1	Phí nâng/ hạ container tại bãi cảng	Xe ↔ Bãi	572.000	1.014.000	1.186.000	743.000	1.306.000	
1.2	Hạ container ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa	Xe ↔ Bãi	343.000	607.000	721.000	685.000	1.171.000	
<i>Cước đảo chuyển nếu có sẽ thu bổ sung theo quy định tại Bảng E - Mục 10</i>								
1.3	Hạ container từ xe Khách hàng xuống đất phục vụ kiểm hóa sau đó chuyển lên bãi hàng xuất	Xe ↔ Bãi	915.000	1.621.000	1.907.000	1.428.000	2.477.000	
<b>2 Đối với container hàng quá cảnh</b>							1.099.000	1.658.000
<b>3 Đối với các container OOG, IMDG &amp; container chuyên dụng</b>								
3.1	Container chứa hàng nguy hiểm (IMDG)	Xe ↔ Bãi	Tăng 100% đơn giá hàng thông thường					
3.2	OOG Nhóm 1	Xe ↔ Bãi	Tăng 200% đơn giá hàng thông thường					
3.3	OOG Nhóm 2	Tàu/Sà lan/Xe ↔ Bãi	<b>THỎA THUẬN</b>					
3.4	OOG + MDG	Tàu/Sà lan/Xe ↔ Bãi	Bảng tổng phụ thu của container OOG & IMDG					
3.5	Container hàng chuyên dụng (Tank, Flatrack, Platform, Open-top, không vượt quá 40 tấn)	Tàu/Sà lan/Xe ↔ Bãi	Tăng 50% đơn giá hàng thông thường					
<b>4 Phụ thu phí nâng tại bãi đối với container hàng</b>								
<b>Đối với container hàng thông thường</b>								
Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 6							<b>MIỄN PHỤ THU</b>	
4.1	Từ ngày thứ 7 - ngày thứ 9		350.000	650.000	750.000	500.000	950.000	
	Từ ngày thứ 10 - ngày thứ 15		700.000	1.300.000	1.500.000	1.000.000	1.900.000	
	Từ ngày thứ 16 - ngày thứ 30		1.400.000	2.600.000	3.000.000	2.000.000	3.800.000	
	Từ ngày thứ 31 - ngày thứ 60		2.800.000	5.200.000	6.000.000	4.000.000	7.600.000	
	Từ ngày thứ 61 trở đi		5.600.000	10.400.000	12.000.000	8.000.000	15.200.000	
<b>Đối với container IMDG, flat rack, open top, ISO tank, OOG 1 và container chuyên dụng</b>								
Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 3							<b>MIỄN PHỤ THU</b>	
4.2	Từ ngày thứ 4 - ngày thứ 6		941.000	1.677.000	1.944.000	1.053.000	1.835.000	
	Từ ngày thứ 7 - ngày thứ 9		1.882.000	3.354.000	3.888.000	2.106.000	3.670.000	
	Từ ngày thứ 10 - ngày thứ 15		3.764.000	6.708.000	7.776.000	4.212.000	7.340.000	
	Từ ngày thứ 16 - ngày thứ 30		7.528.000	13.416.000	15.552.000	8.424.000	14.680.000	
	Từ ngày thứ 31 - ngày thứ 60		15.056.000	26.832.000	31.104.000	16.848.000	29.360.000	
Từ ngày thứ 61 trở đi		30.112.000	53.664.000	62.208.000	33.696.000	58.720.000		
<b>5 Phụ thu đối với trường hợp hạ bãi container hàng nhập chuyên từ các cảng nội địa khác về</b>								
5.1	Hàng thông thường		1.757.000	2.621.000	2.621.000	2.292.000	3.406.000	
5.2	Hàng IMDG/OOG Nhóm 1/hàng chuyên dụng/hàng lạnh		2.643.000	3.942.000	3.942.000	2.643.000	3.942.000	
5.3	Hàng OOG Nhóm 2		<b>THỎA THUẬN</b>					
<b>6 Phụ thu phí giao container hàng nhập được dỡ từ tàu tại các cảng khu vực Cái Mép chuyên về cảng đích Cảng SP-ITC</b>							329.000	492.000
							572.000	329.000
							492.000	492.000
<b>II- ĐỐI VỚI CONTAINER RỘNG</b>		<b>PHƯƠNG ÁN LẮM HÀNG</b>	<b>CONTAINER KHÔ</b>			<b>CONTAINER LẠNH</b>		
			20'	40'	45'	20'	40' & 45'	
<b>1 Đối với container rộng thông thường</b>								
1.1	Nâng/hạ Container rộng (giao /nhận khách hàng) tại Bãi	Xe ↔ Bãi	600.000	950.000	1.235.000	780.000	1.170.000	
1.2	Cấp rộng chỉ định số	Xe ↔ Bãi	900.000	1.425.000	1.852.500	1.170.000	1.755.000	
1.3	Hạ container rộng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị	Xe ↔ Bãi	420.000	665.000	864.500	546.000	819.000	
1.4	Hạ container rộng phục vụ kiểm tra độ ẩm	Xe ↔ Bãi	300.000	475.000	617.500	390.000	585.000	
	a. Đối với các container được hạ để phục vụ kiểm tra nhưng không được chọn đo không đủ tiêu chuẩn		600.000	950.000	1.235.000	780.000	1.170.000	
	b. Đối với các container được hạ để kiểm tra và được chọn để cấp đóng hàng		615.000	919.000	1.348.000	801.000	1.205.000	
<b>2 Đối với container rộng quá cảnh</b>							615.000	919.000
<b>3 Phí chuyển đổi mục đích container rộng</b>							176.500	268.000
							268.000	268.000
							403.500	176.500
							268.000	268.000
<b>III - PHÍ LƯU BÀI (VND/Cont/Ngày)</b>			<b>CONTAINER KHÔ</b>			<b>CONTAINER LẠNH</b>		
			20'	40'	45'	20'	40' & 45'	
<b>1 Đối với container hàng thông thường &amp; Container lạnh</b>								
a. 06 ngày đầu							<b>MIỄN PHỤ THU</b>	
1	b. Từ ngày thứ 7 - 8		40.000	55.000	71.000	47.000	71.000	
	c. Từ ngày thứ 9 - 11		78.000	110.000	141.000	94.000	141.000	
	d. Từ ngày thứ 12 trở đi		158.000	220.000	283.000	189.000	276.000	
	<b>Đối với container IMDG, container OOG, container chuyên dụng</b>							
a. 03 ngày đầu							<b>MIỄN PHỤ THU</b>	
2	b. Từ ngày thứ 4 - 6		94.000	141.000	189.000	66.000	99.000	
	c. Từ ngày thứ 7 - 8		141.000	213.000	283.000	141.000	213.000	
	d. Từ ngày thứ 9 - 11		213.000	314.000	417.000	213.000	314.000	
	e. Từ ngày thứ 12 trở đi		314.000	472.000	621.000	314.000	472.000	
	<b>Đối với container rộng</b>							
a. 07 ngày đầu							<b>MIỄN PHỤ THU</b>	
3	b. Từ ngày thứ 8 - 9		47.000	71.000	71.000	70.500	106.500	
	c. Từ ngày thứ 10 - 11		94.000	142.000	142.000	141.000	213.000	
	d. Từ ngày thứ 12 - 13		122.200	184.600	184.600	183.300	276.900	
	e. Từ ngày thứ 14 trở đi		183.300	276.900	276.900	274.950	415.350	

**D. PHỤ THU ĐỐI VỚI CONTAINER HẠ BÃI CHỜ XUẤT TÀU**

Đơn vị tính: VND/Cont

**QUY ĐỊNH CHUNG:**

- Thời gian tiếp nhận: Cảng tiếp nhận container hạ bãi chờ xuất tàu trước không quá 144 giờ so với thời gian cất máng tại Cảng đối với hàng lạnh, container OOG và IMDG.  
 - Trường hợp khách hàng đề nghị hạ container sớm hơn quy định, PKD/TBSX Cảng SP-ITC sẽ xem xét theo tình hình sản xuất và năng lực bãi. Nếu có thể tiếp nhận, PKD/TBSX Cảng SP-ITC xác bảo và khách hàng thực hiện đóng phụ phí theo quy định bên dưới (tính tối thiểu 01 ngày; thời gian hạ sớm ít trên 12 giờ được làm tròn thành 01 ngày).

PHỤ THU ĐỐI VỚI CONTAINER HẠ BÃI CHỜ XUẤT TÀU	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
<b>Đổi với container hàng thông thường (Thời gian hạ bãi sớm hơn thời gian được phép hạ)</b>					
Trong vòng 6 ngày	MIỄN PHỤ THU				
Từ ngày thứ 7 - 8	136.000	271.000	271.000	-	-
Từ ngày thứ 9 - 11	271.000	400.000	400.000	-	-
Từ ngày thứ 12 - 14	400.000	536.000	536.000	-	-
Từ ngày 15 trở đi	KHÔNG TIẾP NHẬN				
<b>Đổi với container lạnh, OOG, container IMDG (Thời gian hạ bãi sớm hơn thời gian được phép hạ)</b>					
Trong vòng 3 ngày	MIỄN PHỤ THU				
Từ ngày thứ 4	271.000	400.000	400.000	271.000	400.000
Từ ngày thứ 5 - 6	400.000	607.000	607.000	400.000	607.000
Từ ngày thứ 7 - 8	607.000	914.000	914.000	607.000	914.000
Từ ngày thứ 9 trở đi	KHÔNG TIẾP NHẬN				

**E. CÁC DỊCH VỤ KHÁC**

Đơn vị tính: VND/Cont

STT	TÊN DỊCH VỤ	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	PTI Container lạnh	-	-	-	556.200	556.200
2	Quét dọn vệ sinh container	21.600	32.400	32.400	-	-
3	Rửa container					
3.1	Nước	108.000	162.000	162.000	-	-
3.2	Xả phòng	216.000	324.000	324.000	-	-
3.3	Hóa chất tẩy					
4	Vệ sinh container nguy hiểm					
5	Sửa chữa container	TBA				
6	Phí bóc/dán tem nguy hiểm	TBA				
7	Cước lắp thiết bị container treo	THEO HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ SỬA CHỮA				
8	Dán giấy trong container	110.000				
9	Phí trải bãi container rỗng lạnh phục vụ PTI	-	-	-	329.000	536.000
10	Phí đảo chuyển container hàng theo yêu cầu của Khách hàng (đảo chuyển lấy container hàng xuất, kéo container hàng nhập ra khỏi Cảng, đổi tàu, đổi Cảng chuyển tải,...)	THEO THỎA THUẬN				
10.1	Đảo chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng	178.000	258.000	329.000	314.000	500.000
10.2	Đảo chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng	457.000	643.000	814.000	879.000	1.271.000
11	Phí thay đổi thông tin container (đổi tàu, đổi cảng chuyển tải) theo yêu cầu của Khách hàng <b>do rút tàu</b>	736.000	1.099.000	1.271.000	972.000	1.557.000
12	Phí thay đổi thông tin container (đổi tàu, đổi cảng chuyển tải) theo yêu cầu của Khách hàng khi tàu đã đăng ký chưa tiến hành xếp dỡ hàng hóa	457.000	643.000	814.000	879.000	1.271.000
	Phí đảo chuyển tính theo đơn giá mục 10 (Bảng E)	Tính theo số lượng thực tế được đảo chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container đăng ký theo yêu cầu của Khách hàng (có xác nhận của trung tâm điều độ Cảng)				
13	Phí cắm điện đối với container lạnh xuất/nhập khẩu (VND/cont/giờ)	-	-	-	78.000	110.000